**THE SIMPLE PAST TENSE**

 **(THÌ QUÁ KHỨ ĐƠN)**

1. **THÌ QUÁ KHỨ ĐƠN VỚI ĐỘNG TỪ “TO BE”**

Động từ “to be” ở thì quá khứ đơn có hai dạng là “was” và “were”.

1. **Khẳng định: (+)**

|  |
| --- |
| **S + was/ were** |

Trong đó:      S (subject): chủ ngữ

CHÚ Ý:

S = I/ He/ She/ It (số ít) + was

S = We/ You/ They (số nhiều) + were

Ví dụ:

- I **was** at my friend’s house yesterday morning.

 (Tôi đã ở nhà bạn tôi sang hôm qua.)

- They **were** in London on their summer holiday last year

 (Họ ở Luân Đôn vào kỳ nghỉ hè năm ngoái.)

**2. Phủ định:**

|  |
| --- |
| **S + was/were + not** |

Đối với câu phủ định ta chỉ cần thêm “not” vào sau động từ “to be”.

CHÚ Ý:

- was not = wasn’t

- were not = weren’t

Ví dụ:

- She **wasn’t** very happy last night because of having lost money.

 (Tối qua cô ấy không vui vì mất tiền)

- We **weren’t** at home yesterday. (Hôm qua chúng tôi không ở nhà.)

**3. Câu hỏi:**

|  |
| --- |
| **Were/ Was + S + …. ?** |

                    Trả lời: **Yes, I/ he/ she/ it + was. – No, I/ he/ she/ it + wasn’t.**

**Yes, we/ you/ they + were. – No, we/ you/ they + weren’t.**

Câu hỏi ta chỉ cần đảo động từ “to be” lên trước chủ ngữ.

Ví dụ:

- **Was** she tired of hearing her customer’s complaint yesterday?

 (Cô ấy có bị mệt vì nghe khách hàng phàn nàn ngày hôm qua không?)

           Yes, she was./ No, she wasn’t.

 (Có, cô ấy có./ Không, cô ấy không.)

- **Were** they at work yesterday? (Hôm qua họ có làm việc không?)

           Yes, they were./ No, they weren’t. (Có, họ có./ Không, họ không.)

**II- CÔNG THỨC THÌ QUÁ KHỨ ĐƠN VỚI ĐỘNG TỪ THƯỜNG**

**1. Khẳng định:**

|  |
| --- |
| **S + Ved / V II + O**  |

Trong đó:      S: Chủ ngữ

    V-ed: Động từ thường chia thì quá khứ đơn thê, ed (theo qui tắc

Ví dụ:We **studied** English last night. (Tối qua chúng tôi đã học tiếng Anh.)

 V II : động từ bất quy tắc, dung ở cột II

- He **met** his old friend near his house yesterday. ( meet- met = gặp )

 (Anh ấy đã gặp người bạn cũ của mình ngay gần nhà ngày hôm qua.)

**2. Phủ định:**

|  |
| --- |
| **S + did not + V (inf) - (nguyên thể)** |

Trong thì quá khứ đơn câu phủ định ta mượn trợ động từ “did + not” (viết tắt là “didn’t), động từ theo sau ở dạng nguyên thể.)

Ví dụ:

- He **didn’t come** to school last week. (Tuần trước cậu ta không đến trường.)

- We **didn’t see** him at the cinema last night. (Chúng tôi không trông thấy anh ta tại rạp chiếu phim tối hôm qua.)

**3. Câu hỏi:**

|  |
| --- |
| **Did + S + V( inf) - (nguyên thể)?** |

Trong thì quá khứ đơn với câu hỏi ta mượn trợ động từ “did” đảo lên trước chủ ngữ, động từ theo sau ở dạng nguyên thể.

Ví dụ:

- **Did** you **visit** Ho Chi Minh Museum with your class last weekend

(Bạn có đi thăm bảo tàng Hồ Chí Minh với lớp của bạn cuối tuần trước hay không?)

           Yes, I did./ No, I didn’t. (Có, mình có./ Không, mình không.)

- **Did** he **miss** the train yesterday? (Cậu ta có lỡ chuyến tàu ngày hôm qua hay không?)

           Yes, he did./ No, he didn’t. (Có, cậu ta có./ Không, cậu ta không.)

**III- CÁCH SỬ DỤNG CỦA THÌ QUÁ KHỨ ĐƠN**

 **Để diễn tả một hành động đã xảy ra và kết thúc trong quá khứ.**

Ví dụ:

- They**went** to the concert last night. (Họ đã tới rạp hát tối hôm qua.)

Ta thấy “tối hôm qua” là một mốc thời gian trong quá khứ. Hành động “tới nhà hát” đã xảy ra tối hôm qua và kết thúc rồi nên ta sử dụng thì quá khứ đơn.

- The plane **took**off two hours ago. (Máy bay đã cất cánh cách đây 2 giờ.)

Ta thấy “cách đây 2 giờ” là thời gian trong quá khứ và việc “máy bay cất cánh” đã xảy ra nên ta sử dụng thì quá khứ đơn.

**IV- DẤU HIỆU NHẬN BIẾT THÌ QUÁ KHỨ ĐƠN.**

**Trong câu có các trạng từ chỉ thời gian trong quá khứ:**

- yesterday (hôm qua)

- last night/ last week/ last month/ last year: tối qua/ tuần trước/ tháng trước/ năm ngoái

- ago: Cách đây. (two hours ago: cách đây 2 giờ/ two weeks ago: cách đây 2 ngày …)

- when: khi (trong câu kể)

- in the past ( trong quá khứ)

**V- CÁCH CHIA ĐỘNG TỪ Ở QUÁ KHỨ**

**1. Ta thêm “-ed” vào sau động từ:**

- Thông thường ta thêm “ed” vào sau động từ.

- Ví du:          watch – watched       turn – turned                       want – wanted

\* Chú ý khi thêm đuôi “-ed” vào sau động từ.

+ Động từ tận cùng là “e” -> ta chỉ cần cộng thêm “d”.

Ví dụ:            type – typed             smile – smiled          agree – agreed

+ Động từ có MỘT âm tiết, tận cùng là MỘT phụ âm, trước phụ âm là MỘT nguyên âm -> ta nhân đôi phụ âm cuối rồi thêm “-ed”.

Ví dụ:            stop – stopped         shop – shopped       tap – tapped

NGOẠI LỆ: commit – committed             travel – travelled                 prefer - preferred

+ Động từ tận cùng là “y”:

- Nếu trước “y” là MỘT nguyên âm (a, e, i, o, u) ta cộng thêm “ed”.

Ví dụ:            play – played                       stay - stayed

- Nếu trước “y” là phụ âm (còn lại ) ta đổi “y” thành “i + ed”.

Ví dụ:            study – studied        cry - cried

NHỮNG ĐỘNG TỪ BẤT QUY TẮC THƯỜNG GẶP

**Bảng danh sách 91 động từ bất quy tắc thường dùng nhất và thường gặp nhất**

**1. Nhóm các động từ giữ nguyên ở tất cả các thể động từ V2, V3**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|   | **Nguyên thể (V1)** | **Quá khứ đơn (V2)** | **Quá khứ phân từ (V3)** | **Ý nghĩa thường gặp nhất** |
| 1 | bet | bet | bet | đặt cược |
| 2 | bid | bid | bid | thầu |
| 3 | broadcast | broadcast | broadcast | phát sóng |
| 4 | cost | cost | cost | phải trả, trị giá |
| 5 | cut | cut | cut | cắt |
| 6 | hit | hit | hit | nhấn |
| 7 | hurt | hurt | hurt | tổn thương |
| 8 | let | let | let | cho phép, để cho |
| 9 | put | put | put | đặt, để |
| 10 | read | read | read | đọc |
| 11 | shut | shut | shut | đóng |

**2. Nhóm các động từ có V3 giống V1**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|   | **Nguyên thể (V1)** | **Quá khứ đơn (V2)** | **Quá khứ phân từ (V3)** | **Ý nghĩa thường gặp nhất** |
| 12 | become | became | become | trở thành |
| 13 | come | came | come | đến |
| 14 | run | ran | run | chạy |

**3. Nhóm các động từ có nguyên âm “I” ở V1, chuyển thành “A” ở V2 và “U” ở V3**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|   | **Nguyên thể (V1)** | **Quá khứ đơn (V2)** | **Quá khứ phân từ (V3)** | **Ý nghĩa thường gặp nhất** |
| 15 | begin | began | begun | bắt đầu |
| 16 | drink | drank | drunk | uống |
| 17 | ring | rang | rung | vòng |
| 18 | run | ran | run | chạy |
| 19 | sing | sang | sung | hát |
| 20 | swim | swam | swum | bơi |
| 21 | hang | hung | hung | treo |

**4. Nhóm các động từ có V2 và V3 giống nhau**

**4.1 Nhóm các động từ V1 có tận cùng là “D” chuyển thành “T” ở V2 và V3**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|   | **Nguyên thể (V1)** | **Quá khứ đơn (V2)** | **Quá khứ phân từ (V3)** | **Ý nghĩa thường gặp nhất** |
| 22 | build | built | built | xây dựng |
| 23 | lend | lent | lent | cho vay |
| 24 | send | sent | sent | gửi |
| 25 | spend | spent | spent | chi tiêu |

**4.2 Nhóm các động từ V1 có tận cùng là “M”, “N” chuyển thành “T” ở V2 và V3**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|   | **Nguyên thể (V1)** | **Quá khứ đơn (V2)** | **Quá khứ phân từ (V3)** | **Ý nghĩa thường gặp nhất** |
| 26 | dream | dreamt | dreamt | mơ, mơ mộng |
| 27 | lean | leant | leant | dựa vào |
| 28 | learn | learnt | learnt | học |
| 29 | mean | meant | meant | ý muốn nói, ý nghĩa |

**4.3 Nhóm các động từ V1 có nguyên âm giữa “EE” chuyển thành “E” ở V2 và V3**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|   | **Nguyên thể (V1)** | **Quá khứ đơn (V2)** | **Quá khứ phân từ (V3)** | **Ý nghĩa thường gặp nhất** |
| 30 | keep | kept | kept | giữ |
| 31 | feed | fed | fed | cho ăn |
| 32 | feel | felt | felt | cảm thấy |
| 33 | meet | met | met | đáp ứng |
| 34 | sleep | slept | slept | ngủ |

**4.4 Nhóm các động từ V2 và V3 có đuôi “OUGHT” hoặc “AUGHT”**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|   | **Nguyên thể (V1)** | **Quá khứ đơn (V2)** | **Quá khứ phân từ (V3)** | **Ý nghĩa thường gặp nhất** |
| 35 | bring | brought | brought | mang lại |
| 36 | buy | bought | bought | mua |
| 37 | catch | caught | caught | bắt |
| 38 | fight | fought | fought | chiến đấu |
| 39 | teach | taught | taught | dạy |
| 40 | think | thought | thought | nghĩ |

**4.5 Nhóm động từ có V1 tận cùng là “AY”, chuyển thành “AID” ở V2, V3**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|   | **Nguyên thể (V1)** | **Quá khứ đơn (V2)** | **Quá khứ phân từ (V3)** | **Ý nghĩa thường gặp nhất** |
| 41 | say | said | said | nói |
| 42 | lay | laid | laid | đặt, để |
| 43 | pay | paid | paid | trả |

**4.6 Nhóm động từ V1 có nguyên âm “I” chuyển thành “OU” ở V2 và V3**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|   | **Nguyên thể (V1)** | **Quá khứ đơn (V2)** | **Quá khứ phân từ (V3)** | **Ý nghĩa thường gặp nhất** |
| 44 | bind | bound | bound | buộc, kết thân |
| 45 | find | found | found | tìm |
| 46 | wind | wound | wound | thổi |

**4.7 Nhóm động từ V1 có nguyên âm “I” chuyển thành “U” ở V2 và V3**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|   | **Nguyên thể (V1)** | **Quá khứ đơn (V2)** | **Quá khứ phân từ (V3)** | **Ý nghĩa thường gặp nhất** |
| 47 | dig | dug | dug | đào |
| 48 | sting | stung | stung | chọc tức |
| 49 | swing | swung | swung | nhún nhảy |

**4.8 Một số động từ khác có V2, V3 giống nhau**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|   | **Nguyên thể (V1)** | **Quá khứ đơn (V2)** | **Quá khứ phân từ (V3)** | **Ý nghĩa thường gặp nhất** |
| 50 | have | had | had | có |
| 51 | hear | heard | heard | nghe |
| 52 | hold | held | held | tổ chức |
| 53 | lead | led | led | dẫn |
| 54 | leave | left | left | lại |
| 55 | lose | lost | lost | mất |
| 56 | make | made | made | làm |
| 57 | sell | sold | sold | bán |
| 58 | sit | sat | sat | ngồi |
| 59 | tell | told | told | nói |
| 60 | stand | stood | stood | đứng |
| 61 | understand | understood | understood | hiểu |
| 62 | win | won | won | giành chiến thắng |

**5. Nhóm các động từ kết thúc “N” ở V3**

**5.1 Nhóm các động từ có nguyên âm “O” ở V2, V3**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|   | **Nguyên thể (V1)** | **Quá khứ đơn (V2)** | **Quá khứ phân từ (V3)** | **Ý nghĩa thường gặp nhất** |
| 63 | break | broke | broken | đập vỡ |
| 64 | choose | chose | chosen | chọn |
| 65 | forget | forgot | forgotten | quên |
| 66 | get | got | got/ gotten | có được |
| 67 | speak | spoke | spoken | nói |
| 68 | wake | woke | woken | thức |
| 69 | wear | wore | worn | mặc |

**5.2 Nhóm các động từ chỉ có nguyên âm “O” ở V2**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|   | **Nguyên thể (V1)** | **Quá khứ đơn (V2)** | **Quá khứ phân từ (V3)** | **Ý nghĩa thường gặp nhất** |
| 70 | drive | drove | driven | lái xe |
| 71 | ride | rode | ridden | cưỡi (ngựa), đạp (xe) |
| 72 | rise | rose | risen | tăng |
| 73 | write | wrote | written | viết |

**5.3 Nhóm các động từ có đuôi “EW” ở V2, “OWN” hoặc “AWN” ở V3**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|   | **Nguyên thể (V1)** | **Quá khứ đơn (V2)** | **Quá khứ phân từ (V3)** | **Ý nghĩa thường gặp nhất** |
| 74 | blow | blew | blown | thổi |
| 75 | draw | drew | drawn | vẽ |
| 76 | fly | flew | flown | bay |
| 77 | grow | grew | grown | phát triển |
| 78 | know | knew | known | biết |

**5.4 Một số động từ bất quy tắc khác có đuôi “N” ở V3**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|   | **Nguyên thể (V1)** | **Quá khứ đơn (V2)** | **Quá khứ phân từ (V3)** | **Ý nghĩa thường gặp nhất** |
| 79 | bite | bit | bitten | cắn |
| 80 | hide | hid | hidden | ẩn |
| 81 | beat | beat | beaten | đánh bại |
| 82 | eat | ate | eaten | ăn |
| 83 | fall | fell | fallen | giảm |
| 84 | forgive | forgave | forgiven | tha thứ |
| 85 | give | gave | given | cung cấp cho |
| 86 | see | saw | seen | thấy |
| 87 | take | took | taken | có |

**6. Nhóm động từ bất quy tắc khác**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|   | **Nguyên thể (V1)** | **Quá khứ đơn (V2)** | **Quá khứ phân từ (V3)** | **Ý nghĩa thường gặp nhất** |
| 88 | be | was, were | been | được |
| 89 | do | did | done | làm |
| 90 | go | went | gone | đi |
| 91 | lie | lay | lain | nói dối |

Trên đây là danh sách 91 động từ bất quy tắc thông dụng trong tiếng Anh được chia thành các nhóm có quy tắc.

## Cách đọc đuôi Ed

Hướng dẫn các cách phát âm Tiếng Anh khi thêm ED vào đằng sau động từ nguyên mẫu đó là /t/, /d/,/id/.

### Cách đọc đuôi ED khi phát âm là /id/:

Khi thêm đuôi ED vào sau các động từ nguyên mẫu kết thúc bằng /t/, /d/ nên sẽ được phát âm là /id/.

Ex: /d/: divided (chia) ; added (thêm)

/t/: waited (đợi) ; heated (sưởi ấm; làm nóng)

### Cách đọc đuôi ED khi phát âm là /t/:

Khi thêm đuôi ED vào sau các động từ nguyên mẫu kết thúc bằng các âm như /k/, /p/, /f/, /ʃ/, /tʃ/ tức sau “p, k, f, x, ss, ch, sh, ce” được phát âm là /t/.

Ex: /k/: talked (nói)

/p/: jumped (nhảy)

/f/: laughed (cười)

/ʃ/: wished (ước)

/tʃ/: watched (xem)

### Cách đọc đuôi ED khi phát âm là /d/:

Khi thêm đuôi ED vào sau các động từ nguyên mẫu không được liệt kê trong hai trường hợp trên thì phát âm là /d/.

Ex: /r/: answered (hỏi)

/l/: traveled (đi du lịch)

/n/: opened (mở)

Bạn có thể xem tóm tắt lại nội dung bài học hôm nay bằng hình ảnh sau:

